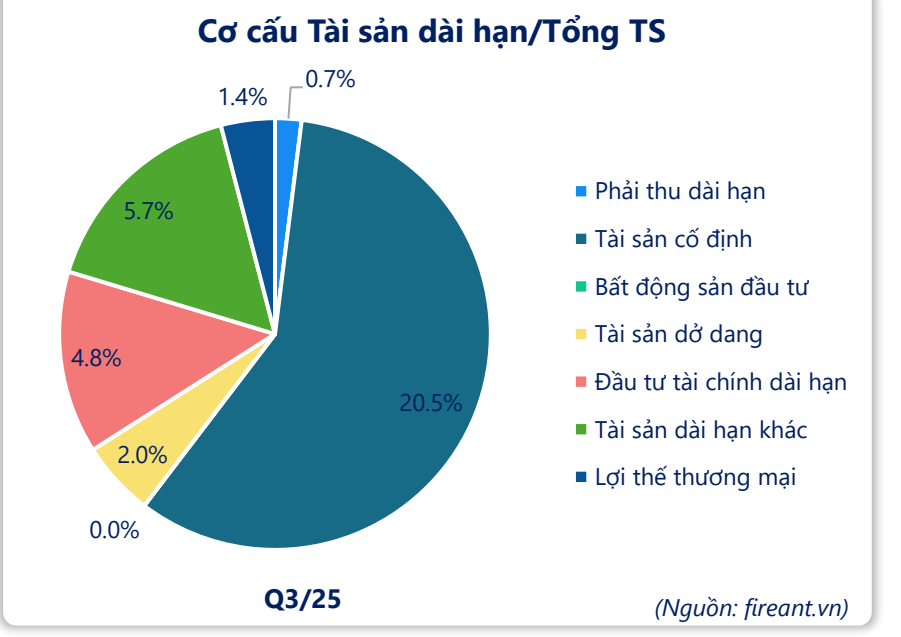
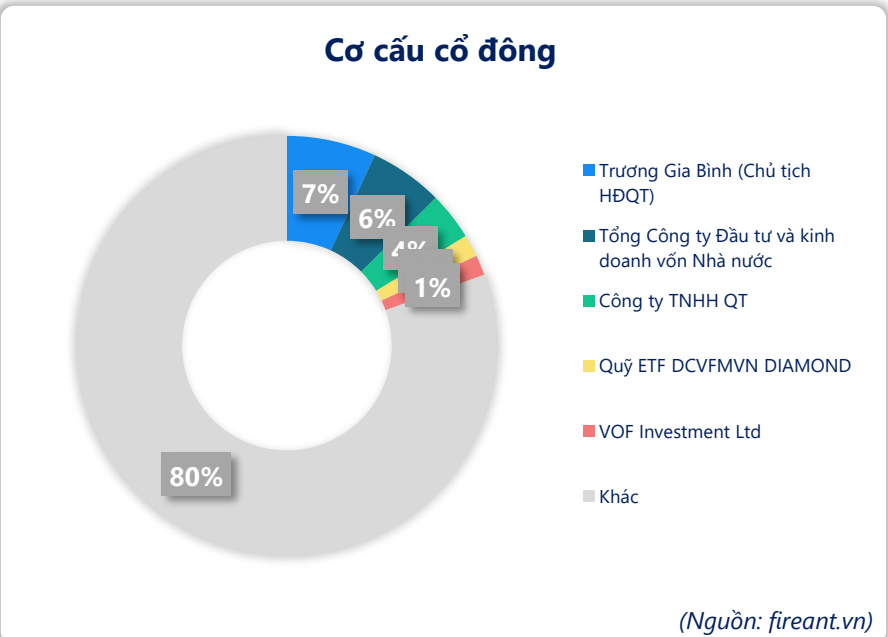
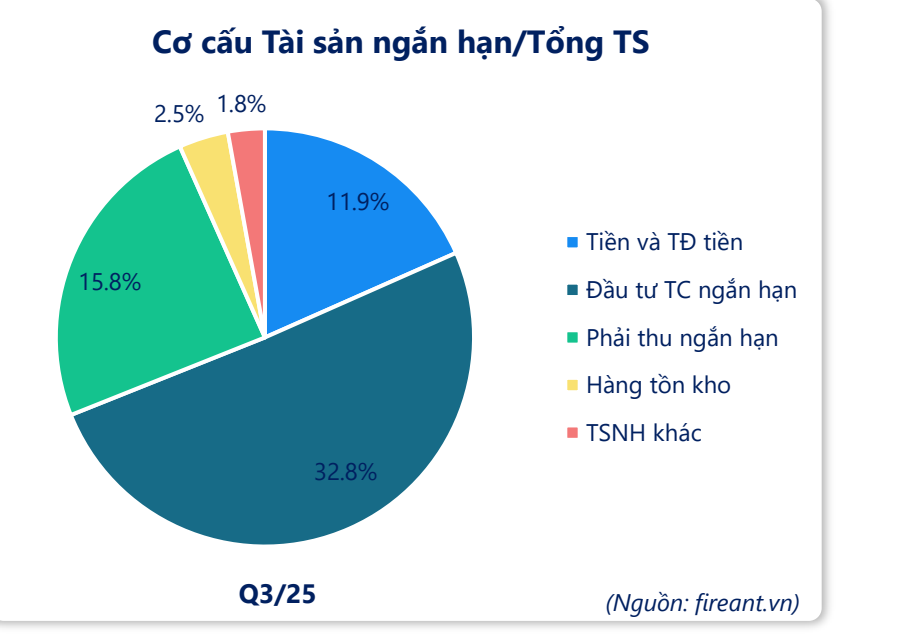
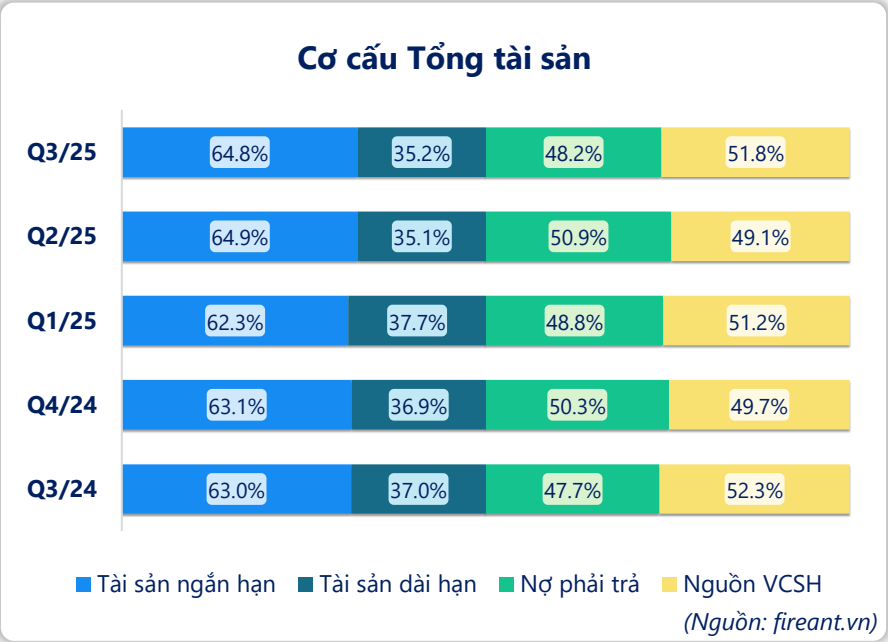
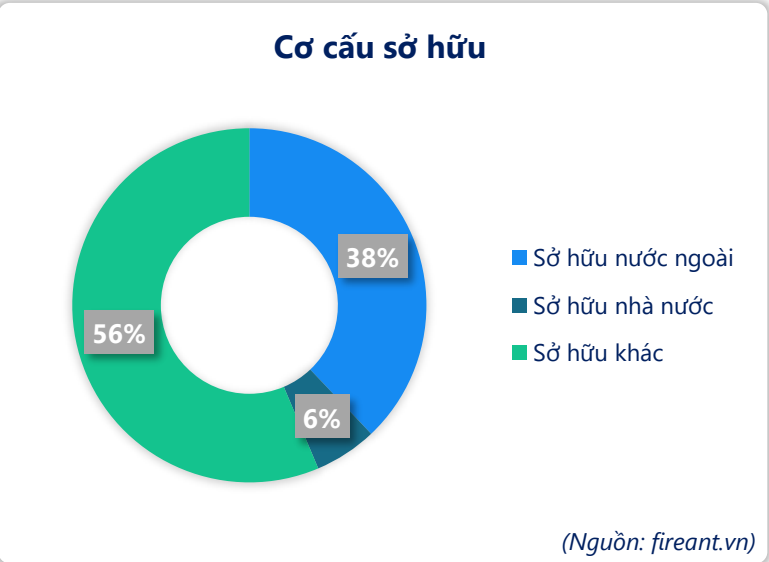
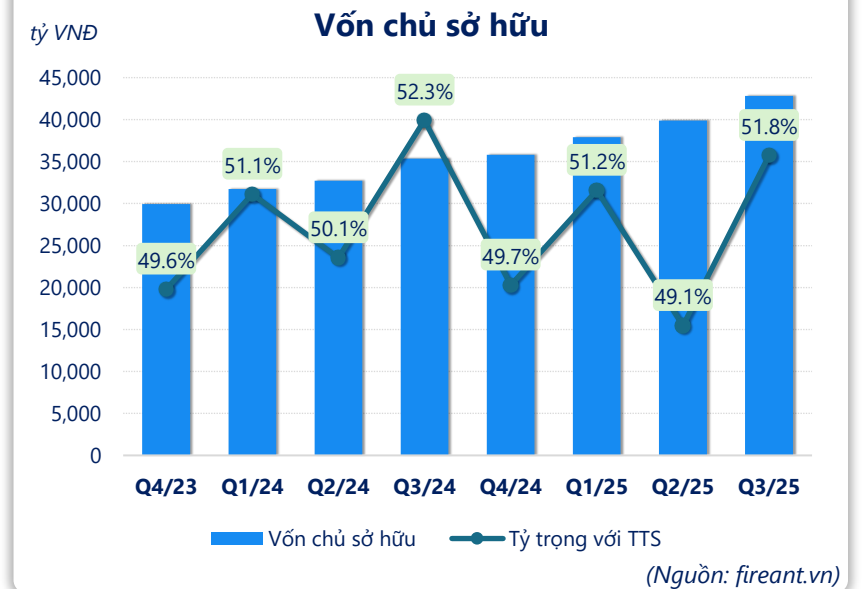
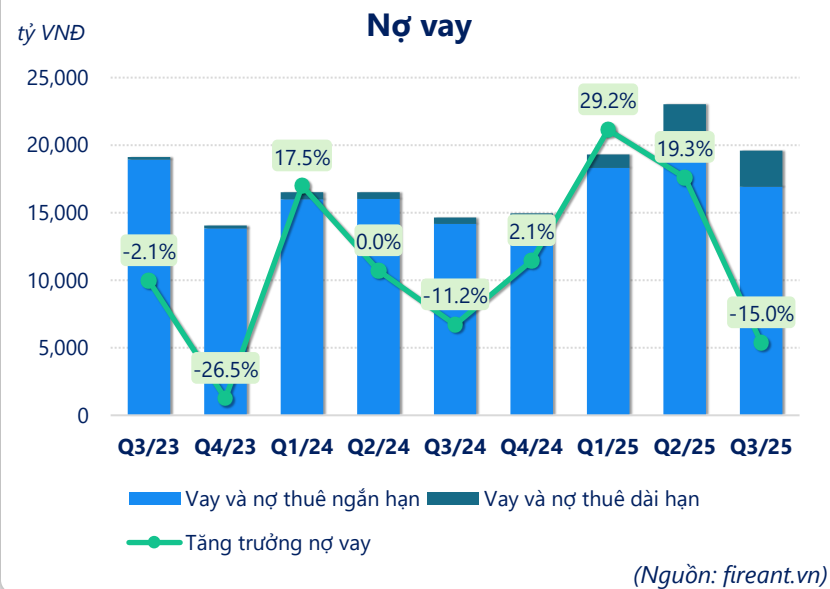
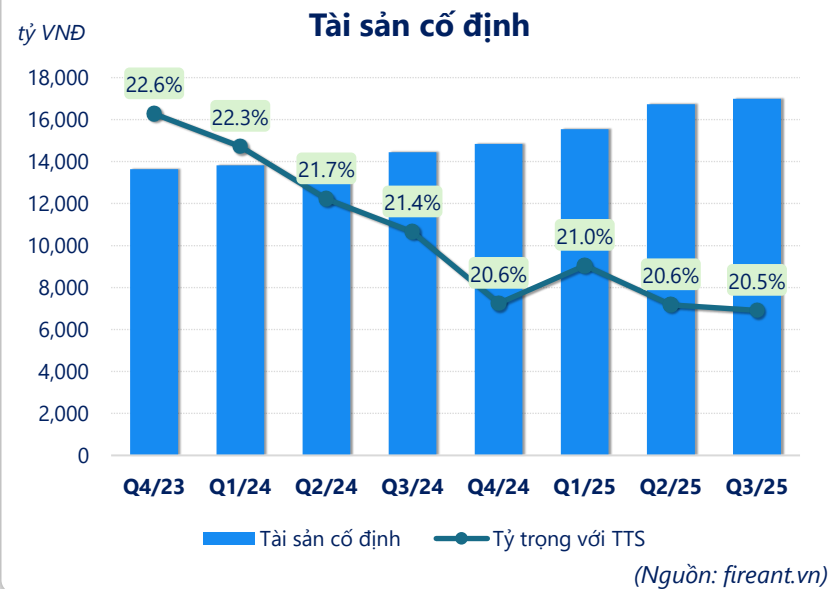
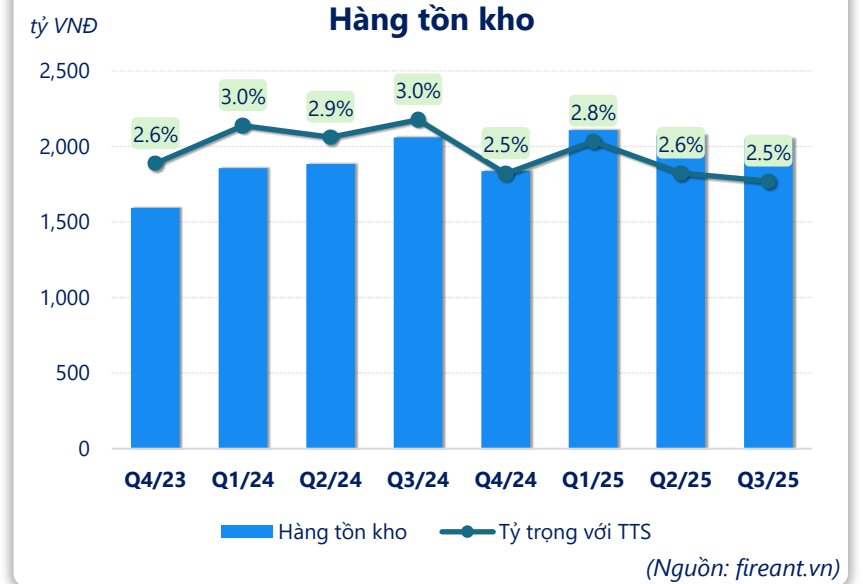
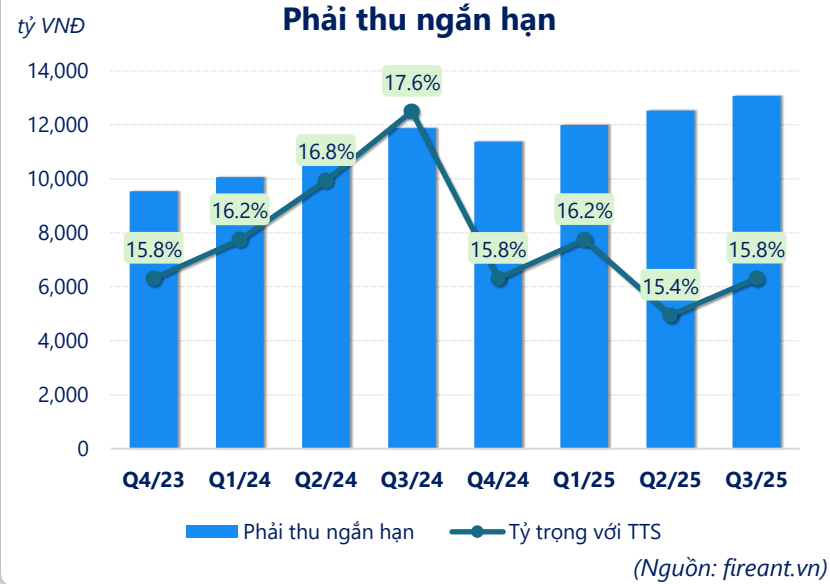
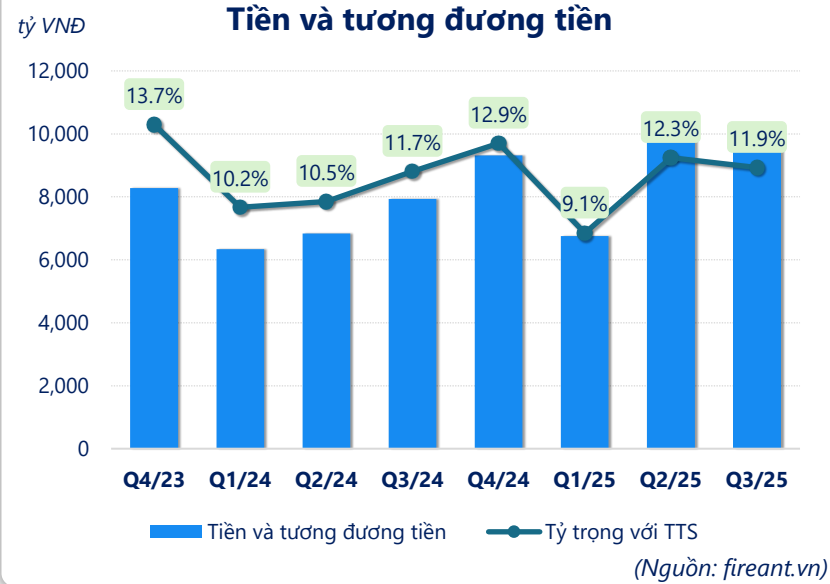
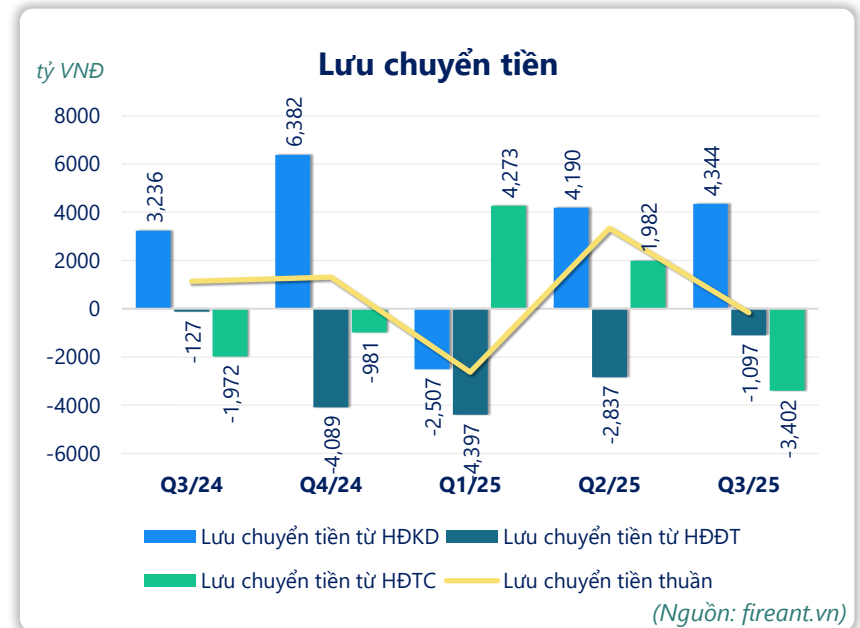
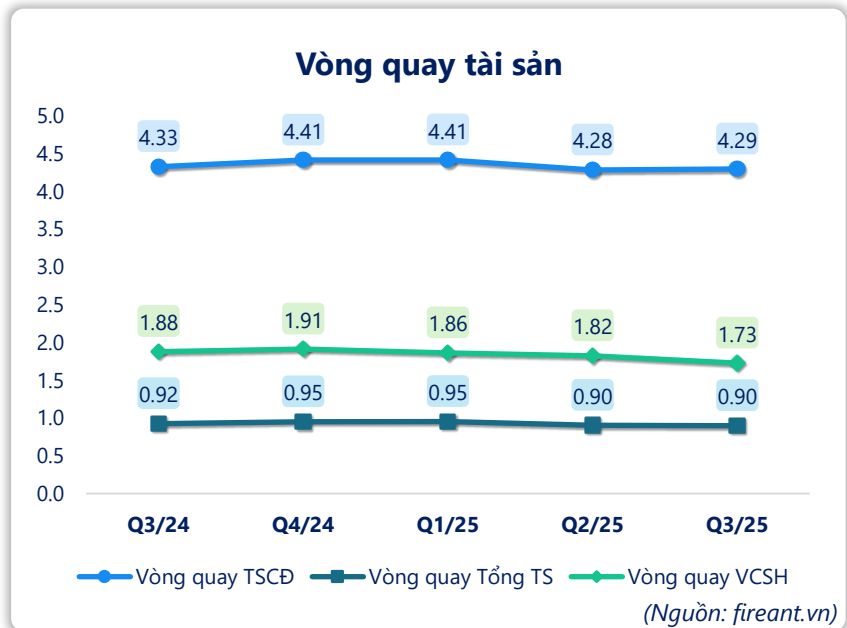
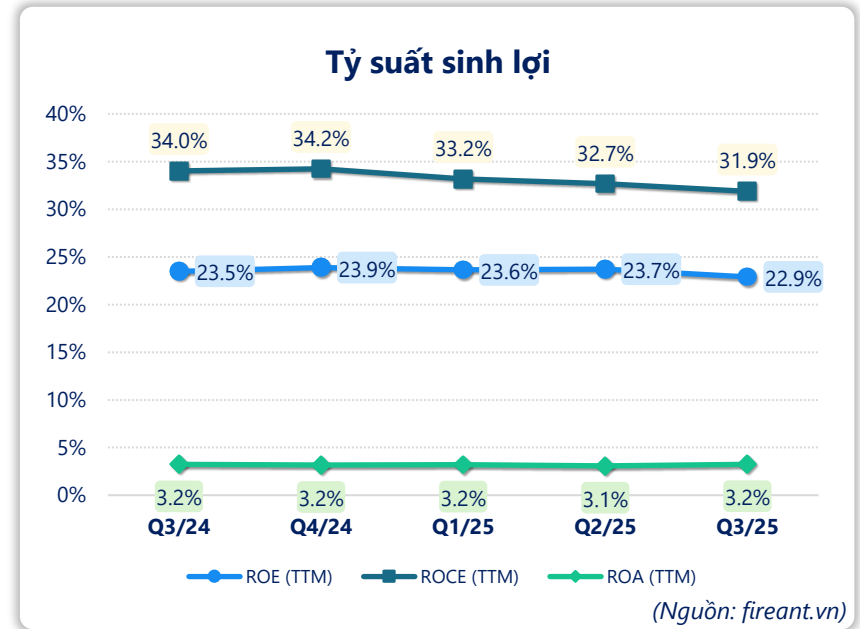
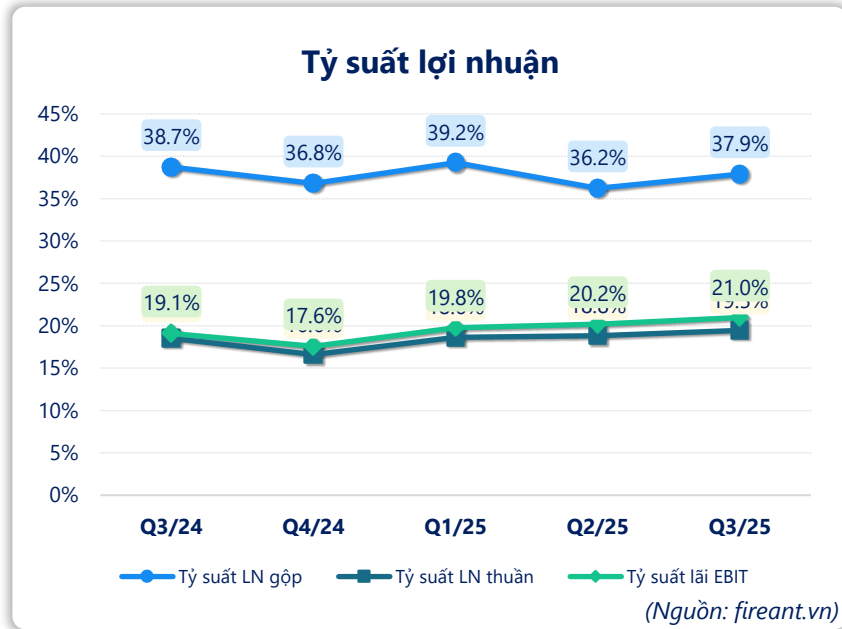
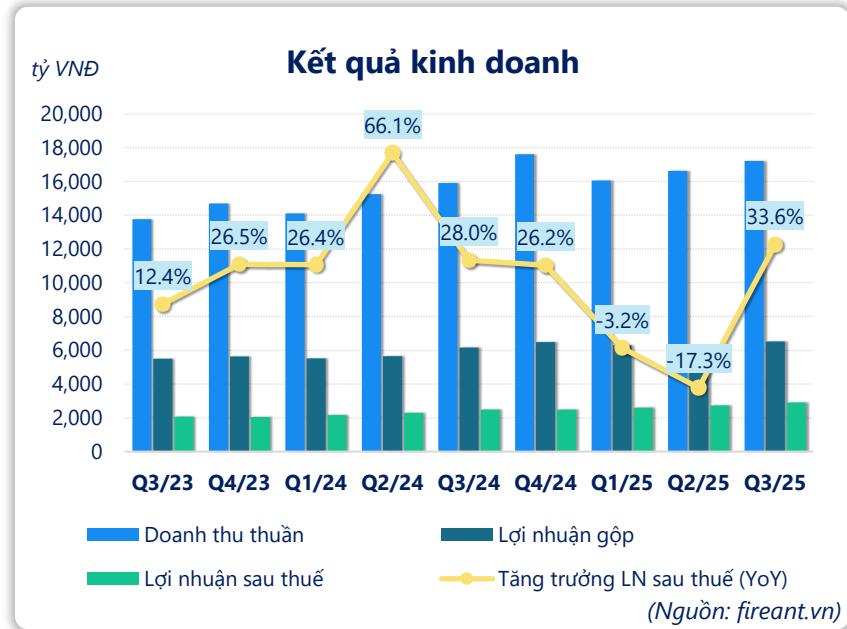


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		93,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		133,036
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		90,616
SL cổ phiếu LH		1,703,507,121
KLGD BQ 20 phiên (CP)		13,209,588
% sở hữu nước ngoài		37.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		158,426
P/E		17.7
EPS		5,256

	YTD	1T	3T	6T
FPT	-29.0%	-9.9%	-9.4%	-10.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	82,738	72,000	14.9%
Tài sản ngắn hạn	53,633	45,536	17.8%
Tiền và tương đương tiền	9,854	9,315	5.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27,126	21,785	24.5%
Phải thu ngắn hạn	13,077	11,382	14.9%
Hàng tồn kho	2,050	1,857	10.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1,527	1,197	27.5%
Tài sản dài hạn	29,105	26,464	10.0%
Phải thu dài hạn	577	332	74.0%
Tài sản cố định	16,991	14,816	14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,639	2,560	-36.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,983	3,318	20.0%
Tài sản dài hạn khác	4,739	4,341	9.2%
Lợi thế thương mại	1,176	1,097	7.2%
Nợ phải trả	39,908	36,272	10.0%
Nợ ngắn hạn	36,286	34,836	4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16,906	14,446	17.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,988	4,424	-32.5%
Nợ dài hạn	3,622	1,436	152%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,681	501	435%
Nguồn vốn chủ sở hữu	42,831	35,728	19.9%
Vốn chủ sở hữu	42,828	35,725	19.9%
Vốn điều lệ	17,035	14,711	15.8%
Kinh phí và quỹ khác	2.75	2.75	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	15,903	17,608	16,058	16,625	17,205
Giá vốn hàng bán	9,744	11,129	9,757	10,604	10,686
Lợi nhuận gộp	6,159	6,479	6,301	6,021	6,519
Doanh thu HĐTC	327	576	573	1,237	613
Chi phí TC	308	831	311	531	353
Chi phí lãi vay	129	135	152	217	234
LN trong công ty LKLD	143	118	137	107	131
Chi phí bán hàng	1,564	1,684	1,829	1,790	1,917
Chi phí QLDN	1,808	1,735	1,877	1,914	1,647
LN thuần từ HĐKD	2,948	2,922	2,994	3,129	3,346
Lợi nhuận khác	-39.6	37.6	30.9	11.6	28.4
LN trước thuế	2,909	2,960	3,025	3,141	3,375
Lợi nhuận sau thuế	2,479	2,494	2,596	2,740	2,902
LNST của CĐ cty mẹ	2,089	2,087	2,174	2,257	2,435

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,236	6,382	-2,507	4,190	4,344
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-127	-4,089	-4,397	-2,837	-1,097
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,972	-981	4,273	1,982	-3,402
Tiền đầu kỳ	6,836	7,936	9,315	6,756	10,020
Lưu chuyển tiền thuần	1,136	1,312	-2,631	3,336	-156
Ảnh hưởng tỷ giá	-36.9	67.8	71.5	-71.7	-10.5
Tiền cuối kỳ	7,936	9,315	6,756	10,020	9,854

(Nguồn: fireant.vn)